



国家汉办/孔子学院总部
Hanban/Confucius Institute Headquarters

현대 중국어

Dāngdài Zhōngwén

当代中文

吴中伟 主编

초학자들을 위한 교본



Liànxí Cè
练习册
연습장



华语教学出版社
SINOLINGUA

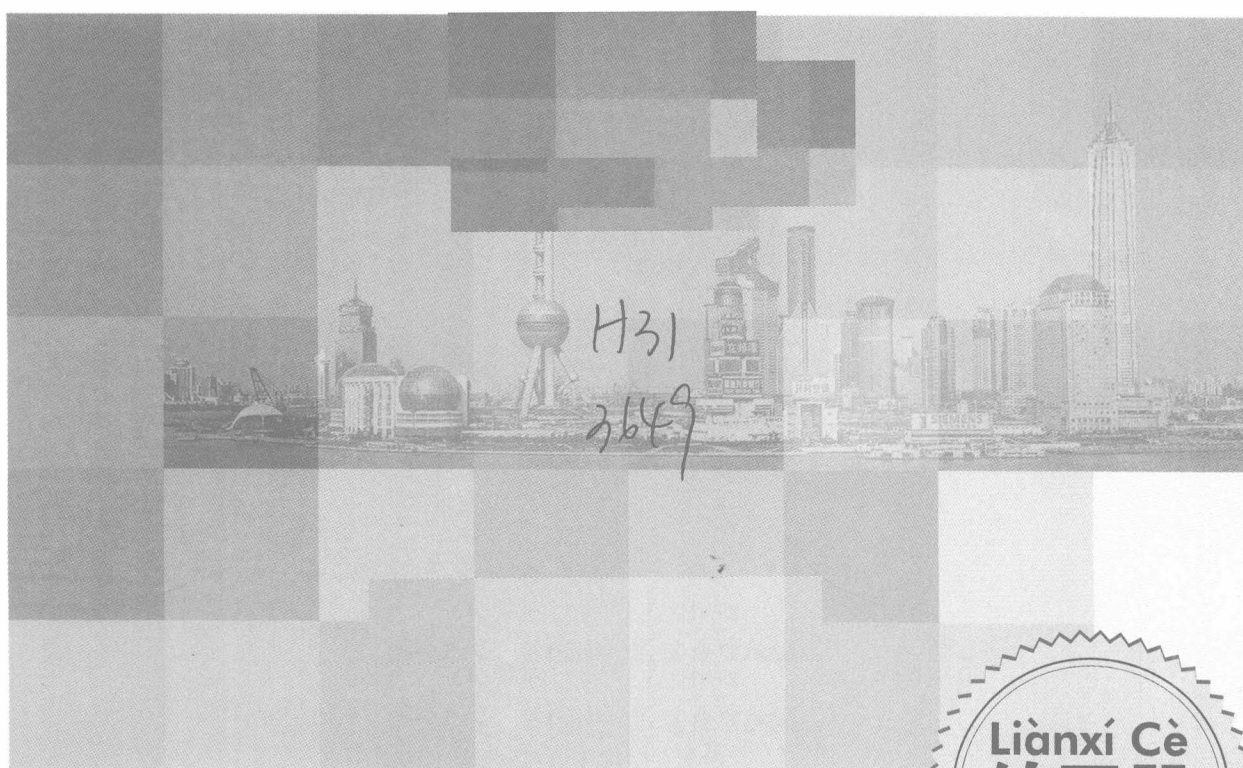
현대 중국어

Dāngdài Zhōngwén

当代中文

吴中伟 主编

초학자들을 위한 교본



2009년 베이징 제1판

ISBN 978-7-80200-674-4
2009년 중국어교학출판사 출판
(中国北京百万庄大街24号 우편번호: 100037)
전화: 0086-010-68320585
팩스: 0086-010-68326333
웹 사이트: www.sinolingua.com.cn
이메일: hyjx@sinolingua.com.cn
베이징외문인쇄공장 인쇄
중국국제도서무역총공사 발행
(中国北京车公庄西路35号)
P.O.BOX 399 우편번호: 100044

중화인민공화국에서 인쇄

责任编辑: 贾寅淮
封面设计: 思创文化
插图: 笑 龙
印刷监制: 佟汉冬

图书在版编目(CIP)数据

《当代中文》练习册: 韩语版 / 吴中伟主编. — 北京: 华语教学出版社, 2009

ISBN 978-7-80200-674-4

I. 当… II. 吴… III. 汉语 — 对外汉语教学 — 习题 IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第171938号

国家汉办网址: www.hanban.org

《当代中文》

练习册

主编 吴中伟

*

©华语教学出版社

华语教学出版社出版

(中国北京百万庄大街24号 邮政编码 100037)

电话: (86) 10-68320585

传真: (86) 10-68326333

网址: www.sinolingua.com.cn

电子信箱: hyjx@sinolingua.com.cn

北京外文印刷厂印刷

2009年(16开)第一版

(韩语版)

ISBN 978-7-80200-674-4

定价: 59.00元

总策划：许 琳

总监制：马箭飞 王君校

监 制：孙文正 张彤辉 王锦红 韩 晖

主 编：吴中伟

编 者：吴中伟 高顺全 吴金利 吴叔平

改 编：吴中伟 安义运

顾 问：陶黎铭 陈光磊

翻 译：安义运

Mùlù 目 录 목 차

Dì-líng Kè Yǔyīn 第0课 语音	1
제0과 발음	
Dì-yī Kè Nín Guìxìng 第一课 您 贵姓	16
제1과 성이 어떻게 되세요?	
Dì-èr Kè Rènshi Nǐ Hěn Gāoxìng 第二课 认识你很高兴	21
제2과 당신을 알게 되어 매우 기쁩니다.	
Dì-sān Kè Nǐ Jiā Yǒu Jǐ Kǒu Rén 第三课 你家有几口人	26
제3과 댁에 식구는 몇이나 됩니까?	
Dì-sì Kè Zhè Zhāng Dìtú Shì Hánwén de 第四课 这张地图是韩文的	31
제4과 이 지도는 한국어판입니다.	
Dì-wǔ Kè Néng bu Néng Shì Yí Shì 第五课 能不能试一试	35
제5과 입어봐도 될가요?	
Dì-liù Kè Míngtiān Dǎsuàn Gàn Shénme 第六课 明天打算干什么	40
제6과 내일 무엇을 하실 생각입니까?	
Dì-qī Kè Nǐ Shénme Shíhou Huílai 第七课 你什么时候回来	46
제7과 언제 돌아올 건데요?	
Dì-bā Kè Fùjìn Yǒu Méiyǒu Yínháng 第八课 附近有 没有 银行	52
제8과 부근에 은행이 있습니까?	
Dì-jiǔ Kè Wǒ Yǐqián Yǎngguo Niǎor 第九课 我以前养过鸟儿	60
제9과 나는 이전에 새를 기른 적이 있습니다.	

Dì-shí Kè	Tā Qù Yīyuàn le	
第十课	她去 医院 了	67
제10과	그녀는 병원에 갔습니다.	
Dì-shíyī Kè	Tāmen Shì Shénme Shíhou Lái de	
第十一课	他们 是 什么 时候 来的	74
제11과	그들은 언제 왔습니까?	
Dì-shí'ér Kè	Jīntiān Nǐ Chuān de Zhēn Piàoliang	
第十二课	今天 你 穿 得 真 漂亮	82
제12과	오늘 당신 옷차림 정말 멋있네요.	
Dì-shí sān Kè	Wǒ Jiāxiāng de Tiānqì Bǐ Zhèr Hǎo	
第十三课	我 家乡 的 天气 比 这儿 好	89
제13과	저의 고향 날씨는 여기보다 좋습니다.	
Dì-shí sì Kè	Wǒ Lǎojiā Zài Dōngběi	
第十四课	我 老家 在 东北	94
제14과	나의 고향은 동북(지방)에 있습니다.	
Dì-shí wǔ Kè	Wó Xuéguo Bàn Nián Hànyǔ	
第十五课	我 学过 半 年 汉语	100
제15과	나는 중국어를 반년 배웠습니다.	
Dì-shí liù Kè	Huǒchēpiào Mài-wán le	
第十六课	火车票 卖 完 了	105
제16과	기차표가 매진되었습니다.	
Dì-shí qī Kè	Xiànzài Jiù Kěyǐ Bān-jìnqù	
第十七课	现在 就 可以 搬 进去	113
제17과	지금 곧 입주할 수 있습니다.	
Dì-shí bā Kè	Wǒ Kǒngpà Tīng-bu-dǒng	
第十八课	我 恐怕 听 不懂	119
제18과	나는 아마 알아듣지 못할 것 같아요.	
Dì-shí jiǔ Kè	Wǒ Bǎ Qiánbāo Wàng-zài Chē Shang le	
第十九课	我 把 钱包 忘 在 车 上 了	124
제19과	나는 돈지갑을 차에 잊고 왔습니다.	
Dì-èr shí Kè	Chà diǎnr Bèi Qìchē Zhuàngle Yíxià	
第二十课	差 点儿 被 汽车 撞 了 一 下	130
제20과	하마터면 자동차에 부딪칠 뻔 했습니다.	
Liànxí Cānkǎo Dá'àn		
练习 参考 答案		135
연습 참고 답안		



Dì-líng Kè Yǔyīn
第 0 课 语音
제0과 발음

0.1

듣고 나서 따라 읽기

ā á ǎ à
ā ǎ
á à
ā à

ō ó ǒ ò
ē ě
é è
ē è

ē é ě è
ō ǒ
ó ò
ō ò

bā	bá	bǎ	bà	pā	pá	pǎ	pà
bān	bán	bǎn	bàn	pāo	páo	pǎo	pào
bāi	bái	bǎi	bài	pāng	páng	pǎng	pàng
dē	dé	dě	dè	tē	té	tě	tè
fēi	féi	fěi	fèi	mēn	mén	měnn	mèn
jiāo	jiáo	jiǎo	jiào	qiān	qián	qiǎn	qiàn
huō	huó	huǒ	huò	suān	suán	suǎn	suàn
zhōng	zhóng	zhǒng	zhòng	chōng	chóng	chǒng	chòng
lū	lú	lǔ	lù				

0.2

I. 발음 연습

1. 듣고 난 음절을 표기해 보시오.

- | | | |
|-----------|-------|-------|
| (1) A. pō | B. bō | [] |
| (2) A. dē | B. tē | [] |
| (3) A. ó | B. é | [] |
| (4) A. bō | B. dé | [] |
| (5) A. yí | B. yú | [] |
| (6) A. lì | B. lù | [] |
| (7) A. yǔ | B. wǔ | [] |
| (8) A. mō | B. mó | [] |



- | | | |
|------------|-------|---------|
| (9) A. nà | B. ná | [] |
| (10) A. bǐ | B. bí | [] |
| (11) A. tǎ | B. tà | [] |
| (12) A. pì | B. pí | [] |

2. 듣고 난 성모(자음)를 적어보시오.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| (1) ____ à | (2) ____ à | (3) ____ ō | (4) ____ ō |
| (5) ____ ǎ | (6) ____ ā | (7) ____ ǔ | (8) ____ ú |
| (9) ____ á | (10) ____ ā | (11) ____ ì | (12) ____ ǐ |
| (13) ____ ē | (14) ____ ē | (15) ____ ó | |

3. 듣고 난 운모(모음)를 적어보시오.

- | | | | |
|------------|-------------|------------|------------|
| (1) m ____ | (2) m ____ | (3) n ____ | (4) n ____ |
| (5) l ____ | (6) l ____ | (7) f ____ | (8) f ____ |
| (9) t ____ | (10) t ____ | | |

4. 듣고 난 성조를 적어보시오.

- | | | | | | | | |
|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| (1) ta | (2) ta | (3) ta | (4) ta | (5) da | (6) da | (7) da | (8) da |
| (9) yi | (10) yi | (11) bi | (12) bi | (13) wu | (14) wu | (15) di | (16) di |
| (17) yu | (18) yu | (19) ma | (20) ma | (21) na | (22) na | | |

5. 듣고 난 음절을 적어보시오.

- | | | |
|-----------|-----------|-----------|
| (1) _____ | (2) _____ | (3) _____ |
| (4) _____ | (5) _____ | (6) _____ |
| (7) _____ | (8) _____ | (9) _____ |

II. 듣고 나서 따라 읽기

- | | | | |
|----|----|----|----|
| ā | á | ǎ | à |
| ō | ó | ǒ | ò |
| ē | é | ě | è |
| yī | yí | yǐ | yì |
| wū | wú | wǔ | wù |
| yū | yú | yǔ | yù |
| bō | bó | pǒ | pó |
| bǔ | bù | pǔ | pù |
| mō | mó | fō | fó |



dā	dà	tē	té
dī	dì	tī	tí
nǚ	nǚ	lù	lǔ

III. 듣고 나서 따라 읽기

é	거위	è	(배가) 고프다.	
wǔ	오, 다섯	wù	안개	
pá	기다. 기어가다	pà	무서워하다.	
bà	아버지	bā	파다. 긁어내다	
dǎ	때리다	dà	크다	
tā	그 (사람)	tǎ	탐	
mā	어머니	mǎ	말	
ná	가지다, 들다	nà	그것, 저것	nǎ 어느, 어떤, 어디
bǐ	비교하다, 겨루다	pí	가죽, 살갓	
mǐ	쌀	nǐ	너, 자네, 당신	
nǚ	여, 여자	lù	초록색, 풀색	
lù	길	bù	아니. 안돼	

IV. 듣고 나서 따라 읽기

yúfū	어부	fùyù	부유, 유족하다	
dìyī	제일	dìyù	지옥	tǐyù 체육
dà yǔ	큰 비	dà yú	큰 물고기	
dà yī	외투	dà yì	소홀하다	
yílù	일률	yìlì	의력	lìyì 이익
dìtú	지도	túdì	제자	tǔdì 토지
fǎlù	법률	fǎlì	법력	
lǐ fà	이발	lǐfǎ	입법	
pífū	피부	bǐyù	비유	

0.3

I. 발음 연습

1. 듣고 난 음절을 표기해 보시오.

(1) A. gǔ

B. kǔ

[]



- | | | |
|--------------|---------|---------|
| (2) A. gān | B. gēn | [] |
| (3) A. kǎo | B. kǒu | [] |
| (4) A. dǎi | B. dǎi | [] |
| (5) A. tán | B. táng | [] |
| (6) A. lóng | B. léng | [] |
| (7) A. kǎo | B. kào | [] |
| (8) A. gān | B. gàn | [] |
| (9) A. hǎo | B. hào | [] |
| (10) A. máng | B. màn | [] |
| (11) A. tāi | B. tài | [] |
| (12) A. dǒng | B. dòng | [] |

2. 듣고 난 성모(모음)를 적어보시오.

- | | | | |
|--------------|--------------|---------------|---------------|
| (1) _____ āi | (2) _____ āi | (3) _____ ǎo | (4) _____ ǎo |
| (5) _____ ěn | (6) _____ ěn | (7) _____ áng | (8) _____ áng |

3. 듣고 난 운모(모음)를 적어보시오.

- | | | | |
|--------------|--------------|--------------|--------------|
| (1) b _____ | (2) b _____ | (3) p _____ | (4) p _____ |
| (5) m _____ | (6) m _____ | (7) t _____ | (8) t _____ |
| (9) t _____ | (10) k _____ | (11) k _____ | (12) k _____ |
| (13) k _____ | (14) k _____ | (15) h _____ | (16) h _____ |
| (17) h _____ | (18) h _____ | | |

4. 듣고 난 성조를 적어보시오.

- | | | | | |
|--------------|------------|--------------|-------------|---------------|
| (1) gao | (2) gao | (3) gao | (4) gao | (5) kafei |
| (6) bangmang | (7) gaokao | (8) kanwu | (9) laodong | (10) tengtong |
| (11) nenggou | (12) fennu | (13) daode | (14) paodan | (15) dafeng |
| (16) tanlan | (17) botao | (18) hanleng | | |

5. 듣고 난 음절을 적어보시오.

- | | | |
|-----------|-----------|-----------|
| (1) _____ | (2) _____ | (3) _____ |
| (4) _____ | (5) _____ | (6) _____ |
| (7) _____ | (8) _____ | (9) _____ |

6. 듣고 난 음절의 경성을 적어보시오.

- | | | | | | | |
|----------|----------|----------|------------|-----------|----------|-------------|
| (1) gege | (2) keyi | (3) boli | (4) dangan | (5) yikao | (6) yifu | (7) houlong |
|----------|----------|----------|------------|-----------|----------|-------------|



II. 듣고 나서 따라 읽기

āi	ēi	āo	ōu
ān	ēn	āng	ēng
bái	bèi	bàn	bāng
páo	pǒu	pén	pēng
mài	méi	fēi	fǒu
dàn	dāng	tóu	tòng
nǎi	néng	lǎo	lóng
gǔ	kǔ	hǔ	

III. 듣고 나서 따라 읽기

bàba	아버지	māma	어머니
nǎinai	할머니	gēge	형
mèimei	여동생	tāmen	그들
nǐ de	너의 것	dòufu	두부
nǎodai	머리		

IV. 듣고 나서 따라 읽기

ài	사랑	ǎi	(키가) 작다		
gàn	건조하다	gān	 을 하다	gǎn	감히
gǒu	개	gòu	족하다	gōu	고랑, 흙
hěn	매우	hèn	원한		
tāng	끓는 물, 국	táng	사탕		
tǎng	눕다	tàng	다리다		
fēi	날다	fēn	나누다	fēng	바람
gǎi	고치다	gěi	주다		
kāi	열다, 오픈	hái	아직, 여전히		
néng	재능	lěng	춥다	lóng	용
bái	희다	bān	반, 조	láng	이리



lái	오다	lán	남색		
nán	남자	mǎn	가득 차다	màn	느리다
máng	바쁘다				
hóng	붉다. 붉은 색	gāo	높다		
hēi	검다. 진정색				

V. 듣고 나서 따라 읽기

kān mén	문지기	kāi mén	문을 열다
hēi bǎn	철판, 흑판	hěn bái	아주 희다
lǎo hǔ	호랑이	láo dòng	노동 (하다)
gǔ dài	고대, 옛날	kǔ hǎi	고해. 곤경
dé dào	얻다	dào dé	도덕
táo pǎo	도망가다	bào dào	보도 (하다)
Běi měi	북미주	měi lì	아름답다
bāng máng	도와주다	bèndàn	바보, 멍청이
tóu téng	두통	ménkǒu	문어구
Hànyǔ	한어 (중국어)		

0.4

I. 발음 연습

1. 듣고 난 음절을 표기해 보시오.

- | | | |
|--------------|----------|---------|
| (1) A. jiā | B. qiā | [] |
| (2) A. jiǒng | B. qióng | [] |
| (3) A. gāo | B. jiào | [] |
| (4) A. kàn | B. quán | [] |
| (5) A. hǎo | B. xiǎo | [] |
| (6) A. qiú | B. qú | [] |
| (7) A. jiǔ | B. jǔ | [] |
| (8) A. xiān | B. xuān | [] |
| (9) A. qīn | B. qūn | [] |
| (10) A. jiě | B. jué | [] |
| (11) A. jiā | B. jiǎ | [] |



- (12) A. xué B. xuě []
 (13) A. jiàng B. jiǎng []
 (14) A. xiào B. xiǎo []

2. 듣고 난 성모(자음)를 적어보시오.

- (1) ____ iē (2) ____ iě (3) ____ ián (4) ____ iàn
 (5) ____ íng (6) ____ ĭng (7) ____ ĭng (8) ____ iā ____ íng
 (9) ____ ué ____ iào (10) ____ iān ____ iáng

3. 듣고 난 운모(모음)를 적어보시오.

- (1) b ____ (2) p ____ (3) d ____ (4) n ____
 (5) l ____ (6) x ____ (7) x ____ (8) q ____
 (9) j ____ (10) l ____ j ____ (11) b ____ j ____ (12) x ____ d ____
 (13) j ____ j ____ (14) j ____ l ____ (15) q ____ x ____ (16) q ____ l ____

4. 성조 표시

- (1) jiqi (2) jiuqing (3) jianbing (4) pinqiong (5) mingliang (6) lingdang
 (7) qianmian (8) mianbao (9) qifen (10) xiawu

5. 듣고 난 음절을 적어보시오.

- (1) ____ (2) ____ (3) ____ (4) ____
 (5) ____ (6) ____ (7) ____ (8) ____
 (9) ____ (10) ____ (11) ____ (12) ____
 (13) ____ (14) ____ (15) ____ (16) ____
 (17) ____ (18) ____

II. 듣고 나서 따라 읽기

- | | | | |
|-----|------|-------|------------|
| jiē | diē | qiē | tiē |
| xī | xiē | xiān | xiāng |
| yú | yuè | yuán | |
| jù | jiǔ | qù | qiú xǔ xiū |
| lán | liàn | láng | liàng |
| máo | miáo | pào | piào |
| xìn | xíng | xiàng | xióng |



III. 듣고 나서 따라 읽기

yāo	허리	yáo	흔들다	yào	...하러 하다. 중요하다.
yóu	기름, 오일	yǒu	있다. 소유하다	yòu	또, 다시, 거듭
jiā	집, 가정	jiǎ	가짜	jià	휴가, 휴일
xīng	별, 스타	xǐng	(잠을) 깨다	xíng	걷다. 가다
xiǎng	생각하다	xiàng	향하다. ...에게	xiāng	향기롭다
yě	역시, 또	yè	밤, 밤중		
yān	연기	yán	소금		
qiāo	두드리다	qiáo	다리		
xiǎo	작다	xiào	웃다		
xiān	앞, 앞장	xián	짜다		
tīng	듣다	tíng	멈추다		
nián	해, 년	niàn	생각(하다), 읽다		
nǎo	머리	niǎo	새		
nán	남자	nián	해, 년		
niú	소	nǚ	여자		
qiē	자르다	quē	모자라다		
xiě	(글씨를) 쓰다	xué	배우다		
qiú	구, 공	jiǔ	술		
xióng	곰	qióng	가난하다		
yòng	사용하다	yún	구름		

IV. 듣고 나서 따라 읽기, 제 3 성의 변조에 유의하시오

kǒuyǔ	구어	yǒnggǎn	용감하다
měinǚ	미녀	xiǎoniǎo	작은 새
lǎojiā	고향(집)	kǎoyā	오리구이
diǎn xīn	간식, 과자	jiǎngjīn	상금, 보너스
jiějué	해결하다	yǔyán	언어
bǎohù	보호(하다)	fǎlù	법률
kě'ài	귀엽다	kěndìng	긍정하다



V. 듣고 나서 따라 읽기

yóuyóǒng	수영	yǒuyóòng	쓸모있다
jīqì	기계	qíjì	기적
xūyào	수요	xīyào	양약
juéding	결정하다	quèdìng	확정하다
quēdiǎn	결점, 단점	quántiān	전일, 하루 종일
xuéxí	학습 (하다)	xiūxi	휴식 (하다)
qīnwǎn	키스하다	qīngwèn	말씀 좀 물어봅시다
jiéyuē	절약		
yuánliàng	양해하다, 용서하다		
xuǎnjǔ	선거 (하다)	xiàtiān	여름
jīntiān	오늘	míngtiān	내일
qiūtiān	가을	dōngtiān	겨울
qùnián	작년	jīnnián	금년, 올해
míngnián	내년	xīnxiān	신선하다
Měiguó	미국	Déguó	독일
Yīngguó	영국	Àodàlìyà	오스트레일리아
xún xù jiàn jìn	차레로 한걸음씩 나아가다		
lóng téng hǔ yuè	기세가 등등하여 활력이 넘치다		

0.5

I. 발음 연습

1. 듣고 난 음절을 표기해 보시오.

- | | | |
|-------------|---------|---------|
| (1) A. zì | B. cí | [] |
| (2) A. cū | B. zú | [] |
| (3) A. zì | B. jǐ | [] |
| (4) A. cí | B. qì | [] |
| (5) A. zūn | B. jūn | [] |
| (6) A. cuān | B. quán | [] |
| (7) A. cán | B. tán | [] |
| (8) A. sǎo | B. xiǎo | [] |
| (9) A. cǎo | B. qiáo | [] |



- | | | |
|-------------|---------|---------|
| (10) A. zǒu | B. zuò | [] |
| (11) A. gān | B. guǎn | [] |
| (12) A. kěn | B. kǔn | [] |
| (13) A. kēi | B. kuī | [] |
| (14) A. cuò | B. cuō | [] |
| (15) A. wén | B. wèn | [] |
| (16) A. zuǐ | B. zuì | [] |
| (17) A. cí | B. cì | [] |

2. 듣고 난 성모(자음)를 적어보시오.

- | | | | |
|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| (1) ____ ā | (2) ____ iā | (3) ____ ān | (4) ____ ián |
| (5) ____ ǎo | (6) ____ iǎo | (7) ____ ì ____ í | (8) ____ ì ____ ĭ |
| (9) ____ í ____ ì | (10) ____ ĭ ____ ì | (11) ____ íng ____ í | (12) ____ íng ____ ì |

3. 듣고 난 운모(모음)를 적어보시오.

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| (1) k ____ | (2) k ____ | (3) k ____ | (4) k ____ |
| (5) k ____ | (6) h ____ | (7) h ____ | (8) h ____ |
| (9) h ____ | (10) g ____ | (11) g ____ | (12) d ____ |
| (13) d ____ | (14) t ____ | (15) t ____ | (16) g ____ z ____ |
| (17) c ____ c ____ | (18) z ____ s ____ | (19) c ____ g ____ | (20) t ____ k ____ |
| (21) h ____ l | | | |

4. 성조 표시

- | | | | | | |
|--------------|---------------|-----------|-------------|------------|-------------|
| (1) kuajiang | (2) kuanguang | (3) tuola | (4) zuoye | (5) jisuan | (6) kuaisu |
| (7) nuanhuo | (8) cuican | (9) weida | (10) guojia | (11) huida | (12) wandan |

5. 듣고 난 음절을 적어보시오.

- | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| (1) _____ | (2) _____ | (3) _____ | (4) _____ |
| (5) _____ | (6) _____ | (7) _____ | (8) _____ |
| (9) _____ | | | |

II. 듣고 나서 따라 읽기

- | | | | | | |
|----|-----|-----|-----|-----|-----|
| wā | wō | wài | wèi | wǎn | wěn |
| dū | dōu | duō | tú | tóu | tuó |

